

Số: 69 /CV-MSH
(V/v: về việc CBTT của
công ty đại chúng)

Nam Định, ngày 30 tháng 10 năm 2021

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Thực hiện quy định Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP May Sông Hồng xin công bố giải trình đối với số liệu kết quả hoạt động kinh doanh tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo tài chính năm 2021 chênh lệch với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính năm 2020 từ 10% trở lên như sau:

Nguyên nhân tăng doanh thu và lợi nhuận quý 3 năm 2021:

- **Doanh thu và lợi nhuận quý 3 năm 2021 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2020 là do Công ty tiết kiệm chi phí sản xuất làm giảm giá vốn. Doanh thu và lợi nhuận (trước thuế) tăng tương ứng là 21% và 184 %.**

Chi tiết như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2021	Tăng giảm	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,068,258,901,012	1,296,411,986,719	228,153,085,707	21
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,068,188,225,057	1,296,411,986,719	228,223,761,662	21
Giá vốn hàng bán	(838,946,016,672)	(1,068,076,975,578)	(229,130,958,906)	27
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	229,242,208,385	228,335,011,141	(907,197,244)	-0.40
Chi phí bán hàng	(35,127,347,782)	(44,708,175,277)	(9,580,827,495)	27
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(152,403,869,617)	(55,225,664,304)	97,178,205,313	-64
Lợi nhuận (lỗ) khác	1,405,012,710	(2,236,061,036)	(3,641,073,746)	-259
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	51,862,608,539	147,377,340,809	95,514,732,270	184
Thuế TNDN	(9,315,124,452)	(28,550,391,392)	(19,235,266,940)	206
Lợi nhuận sau thuế	42,547,484,087	118,826,949,417	76,279,465,330	179

Công ty cổ phần May Sông Hồng kính gửi nội dung giải trình như trên.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Hành chính
- Lưu Người quản trị cty



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Đức Chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con

Quý III năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng ("Công ty con") tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và Công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trang Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và Công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty và Công ty con tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con
Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

- Kiểm soát và điều hành Công ty và Công ty con hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và Công ty con, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty và Công ty con tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại 30 tháng 9 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.527.579.881.188	2.001.242.577.202
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	252.121.416.257	136.083.117.843
Tiền		111	206.121.416.257	132.083.117.843
Các khoản tương đương tiền		112	46.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	689.290.000.000	837.222.907.924
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	689.290.000.000	837.222.907.924
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	685.019.182.610	395.670.356.347
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	596.217.982.495	547.548.744.204
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	123.040.775.348	25.135.023.200
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	4.926.269.544	4.704.258.182
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.165.844.777)	(181.717.669.239)
Hàng tồn kho	11	140	865.745.202.992	614.972.626.774
Hàng tồn kho		141	893.220.006.572	655.827.927.490
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(27.474.803.580)	(40.855.300.716)
Tài sản ngắn hạn khác		150	35.404.079.329	17.293.568.314
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	7.908.205.508	5.393.535.918
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	26.029.774.994	10.483.856.702
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	1.466.098.827	1.416.175.694
Tài sản dài hạn		200	628.489.871.467	626.512.690.087
Các khoản phải thu dài hạn		210	21.374.768.500	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	21.374.768.500	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	487.119.420.435	554.584.240.821
Tài sản cố định hữu hình	13	221	477.699.684.141	541.602.708.924
- Nguyên giá		222	1.531.329.347.231	1.501.429.065.608
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.053.629.663.090)	(959.826.356.684)
Tài sản cố định vô hình		227	9.419.736.294	12.981.531.897
- Nguyên giá		228	33.365.283.218	30.499.707.406
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(23.945.546.924)	(17.518.175.509)
Tài sản dở dang dài hạn		240	85.309.506.987	14.286.046.630
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	85.309.506.987	14.286.046.630
Tài sản dài hạn khác		260	34.686.175.545	36.267.634.136
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	34.686.175.545	36.267.634.136
Tổng tài sản		270	3.156.069.752.655	2.627.755.267.289

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.543.265.276.286	1.185.555.218.921
Nợ ngắn hạn		310	1.459.545.955.572	1.185.555.218.921
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	160.886.558.177	144.068.664.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	312	21.339.246.532	18.509.203.617
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	313	7.586.503.821	11.349.073.322
Phải trả người lao động	17	314	416.331.818.847	389.562.690.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	18	315	109.682.076.319	61.987.218.131
Phải trả ngắn hạn khác	19	319	8.804.585.485	7.697.449.756
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	320	669.234.532.328	497.137.040.502
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	16.382.706.929	19.924.845.652
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	322	49.297.927.134	35.319.033.047
Nợ dài hạn			83.719.320.714	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21		83.719.320.714	-
Vốn chủ sở hữu		400	1.612.804.476.369	1.442.200.048.368
Vốn chủ sở hữu	22	410	1.612.804.476.369	1.442.084.912.368
Vốn góp của chủ sở hữu	23	411	500.094.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	500.094.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	852.136.956.527	682.688.694.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	518.387.796.424	450.882.124.459
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	333.749.160.103	231.806.570.189
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	74.737.567.702	73.466.265.580
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	115.136.000
Nguồn kinh phí		431	-	115.136.000
Tổng nguồn vốn		440	3.156.069.752.655	2.627.755.267.289



Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
			VND			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		26	1.296.411.986.719	1.068.258.901.012	3.449.028.106.190	2.969.977.918.809
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(70.675.955)	(822.940.270)	(208.717.896)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.296.411.986.719	1.068.188.225.057	3.448.205.165.920	2.969.769.200.913
Giá vốn hàng bán		11	(1.068.076.975.578)	(838.946.016.672)	(2.765.093.925.067)	(2.423.019.291.405)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	228.335.011.141	229.242.208.385	683.111.240.853	546.749.909.508
Doanh thu hoạt động tài chính		28	26.299.128.927	12.856.015.504	55.149.732.471	39.256.675.381
Chi phí tài chính		29	(5.086.898.642)	(4.109.410.661)	(10.753.733.430)	(16.216.430.639)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(2.960.549.119)	(3.952.483.026)	(7.639.668.515)	(13.300.808.141)
Chi phí bán hàng		30,32	(44.708.175.277)	(35.127.347.782)	(103.020.293.508)	(96.835.720.589)
Chi phí quản lý doanh nghiệp		31,32	(55.225.664.304)	(152.403.869.617)	(211.704.537.479)	(272.337.278.315)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	149.613.401.845	50.457.595.829	412.782.408.907	200.617.155.346
Thu nhập khác		31	78.802	1.492.119.157	428.568.729	1.878.730.393
Chi phí khác		32	(2.236.139.838)	(87.106.447)	(2.237.945.184)	(1.192.369.472)
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	(2.236.061.036)	1.405.012.710	(1.809.376.455)	686.360.921
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33	147.377.340.809	51.862.608.539	410.973.032.452	201.303.516.267
Chi phí thuế TNDN hiện hành		33	(28.550.391.392)	(9.315.124.452)	(75.952.570.227)	(35.919.495.500)
Lợi nhuận sau thuế TNDN		22	118.826.949.417	42.547.484.087	335.020.462.225	165.384.020.767
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		23	333.749.160.103		633.749.160.103	164.270.027.592
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23	1.271.302.122		1.271.302.122	1.113.993.175
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		25	6.674		6.674	3.282

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÂY SÔNG HỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BÙI ĐỨC THỊNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	410.973.032.452	201.303.516.267
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	101.262.884.485	97.121.702.120
Các khoản dự phòng		03	(26.476.446.594)	128.723.063.790
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(10.905.282.869)	(6.579.764.469)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(34.917.435.236)	(27.666.331.238)
Chi phí lãi vay		06	7.639.668.515	13.300.808.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
		08	447.576.420.753	406.202.994.611
Thay đổi các khoản phải thu		09	(296.871.167.976)	(313.225.971.850)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(237.392.079.082)	94.943.761.447
Thay đổi các khoản phải trả		11	104.903.675.245	(21.867.580.978)
Thay đổi chi phí trả trước		12	(933.210.999)	(9.730.642.295)
Tiền lãi vay đã trả		14	(7.639.668.515)	(13.300.808.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(80.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16	-	315.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(115.136.000)	(13.223.573.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(70.471.166.574)	90.113.179.577
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(114.168.256.349)	(94.532.692.573)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	227.272.727	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(788.834.742.539)	(714.707.060.724)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	936.767.650.463	718.858.943.577
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	34.690.162.509	27.666.331.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	68.682.086.811	(62.714.478.482)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng	Giai đoạn chín tháng
		30 tháng 9 năm 2021	30 tháng 9 năm 2020
		VNĐ	VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	2.606.289.056.692	1.895.579.886.519
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.338.458.123.672)	(1.915.319.846.338)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.862.929.200)	(189.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	117.968.003.820	(19.929.199.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5 60	136.083.117.843	196.597.674.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(140.625.643)	226.851.774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5 70	252.121.416.257	204.294.027.277

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 18 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 5 năm 2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là: 500.094.000.000 VNĐ (bằng chữ: Năm trăm tỷ không trăm chín mươi bốn triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 50.009.400 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong 9 tháng đầu năm 2021, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty và Công ty con có 9.420 nhân viên (31 tháng 12 năm 2020: 10.202 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và Công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của Công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch loại bỏ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện và chi phí giữa Công ty và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và Công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi, thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và Công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và Công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và Công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty và Công ty con có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty và Công ty con không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và Công ty con có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và Công ty con và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và Công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và Công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và Công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phụ lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và Công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và Công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	641.137.294	768.026.583
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.480.278.963	131.315.091.260
	206.121.416.257	132.083.117.843
Các khoản tương đương tiền		
Chứng chỉ tiền gửi	46.000.000.000	4.000.000.000
	46.000.000.000	4.000.000.000
	252.121.416.257	136.083.117.843

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	61.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	628.290.000.000	-	719.222.907.924	-
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	-	-	83.000.000.000	-
	689.290.000.000	-	837.222.907.924	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất 6,5%/năm.

(ii) Các khoản trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất từ 7,2%/năm đến 9%/năm.

(iii) Các khoản chứng chỉ tiền gửi mua của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc trên 1 năm với lãi suất từ 8,75%/năm đến 9,05%/năm, các khoản chứng chỉ tiền gửi này đã đáo hạn trong năm 2021.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	18.645.100.568	39.550.350.551
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company) (i)	-	218.018.771.155
Công ty TNHH Sae-A Trading Co., Ltd	3.193.152.246	7.187.489.427
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	57.438.460.275	45.043.111.140
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	99.484.944.545	44.110.545.753
Công ty TNHH Product Development Partners	96.140.499.667	49.132.833.068
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	188.891.689.096	73.128.951.238
Công ty Cổ phần Thương mại YakJin	16.007.592.102	-
Phải thu khách hàng khác	116.416.543.996	71.376.691.872
	596.217.982.495	547.548.744.204

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán khoản phải thu khách hàng từ Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company), với giá trị thu hồi quy đổi sang VNĐ là 79,86 tỷ VNĐ. Theo đó Công ty đã thực hiện xóa sổ số dư khoản phải thu và số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập trong năm 2020 (Thuyết minh 10).

8. Trả trước cho người bán

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	-	1.482.003.737
Công ty TNHH World Fashion Exchange	5.660.512.079	3.555.433.114
Công ty TNHH Tín Trực	9.324.420.419	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	57.339.902.147	-
Khác	40.715.940.703	10.097.586.349
	123.040.775.348	25.135.023.200

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	154.100.000	130.744.000
Ký quỹ, ký cược	530.825.500	606.825.500
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	940.204.000	940.204.000
Khác	3.301.140.044	3.026.484.682
	4.926.269.544	4.704.258.182
Dài hạn		
Tiền đến bù giải phóng mặt bằng	21.374.768.500	21.374.768.500
	26.301.038.044	26.079.026.682

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 9 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
	Giá gốc	Có thể thu hồi		Giá gốc	Có thể thu hồi	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty TNHH Easy Fashion Macao Commercial Offshore (New York & Company)	-	-	-	218.018.771.155	64.483.396.415	153.535.374.740
Công ty Augustin Cordonnerie et Multi- Services	1.967.100.556	983.550.278	983.550.278	2.091.244.127	2.091.244.127	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Các khách hàng khác	420.854.992	-	420.854.992	420.854.992	-	420.854.992
	40.149.395.055	983.550.278	39.165.844.777	258.292.309.781	76.574.640.542	181.717.669.239

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	6.484.827.992	-
Nguyên liệu, vật liệu	292.382.096.850	(16.699.204.410)	163.800.875.736	(20.380.406.899)
Công cụ, dụng cụ	1.023.618.585	-	702.864.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.983.598.447	-	84.319.900.235	-
Thành phẩm	478.301.530.004	(10.775.599.170)	395.671.803.378	(20.474.893.817)
Hàng gửi bán	2.529.162.686	-	4.847.656.117	-
	893.220.006.572	(27.474.803.580)	655.827.927.490	(40.855.300.716)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 lần lượt là 4.736.437.861 VNĐ và 16.699.204.410 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 7.136.783.518 VNĐ và 27.253.674.630 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 khoảng 13.378.814.870 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 19.392.555.520 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	30 tháng 9 năm 2020 VNĐ
Số dư đầu kỳ	40.855.300.716	12.446.608.990
Tăng dự phòng trong kỳ	729.492.185	24.348.762.623
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(14.109.989.321)	(5.191.225.905)
Số dư cuối kỳ	27.474.803.580	31.604.145.708

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.821.334.043	933.880.400
Chi phí khác	5.086.871.465	4.459.655.518
	7.908.205.508	5.393.535.918
Dài hạn		
Tiền thuê đất	17.226.404.185	17.592.923.425
Công cụ, dụng cụ	17.443.368.965	17.706.283.691
Chi phí khác	16.402.395	968.427.020
	34.686.175.545	36.267.634.136
	42.594.381.053	41.661.170.054

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2021	955.810.497.828	477.515.310.352	37.368.200.880	30.735.056.548	1.501.429.065.608
Mua trong kỳ	4.318.371.859	24.957.447.473	645.285.455	1.011.383.500	30.932.488.287
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.032.206.664)	-	-	(1.032.206.664)
30 tháng 9 năm 2021	960.128.869.687	501.440.551.161	38.013.486.335	31.746.440.048	1.531.329.347.231
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2021	(558.200.862.156)	(351.195.423.160)	(24.802.248.688)	(25.627.822.680)	(959.826.356.684)
Khấu hao trong kỳ	(58.368.691.473)	(32.698.321.017)	(2.046.809.641)	(1.721.690.939)	(94.835.513.070)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.032.206.664	-	-	1.032.206.664
30 tháng 9 năm 2021	(616.569.553.629)	(382.861.537.513)	(26.849.058.329)	(27.349.513.619)	(1.053.629.663.090)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2021	397.609.635.672	126.319.887.192	12.565.952.192	5.107.233.868	541.602.708.924
30 tháng 9 năm 2021	343.559.316.058	118.579.013.648	11.164.428.006	4.396.926.429	477.699.684.141

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 là khoảng 438 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 418 tỷ VNĐ).

14. Phải trả người bán

	30 tháng 9 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
GJM (HK) Company – A Division of Luenthai International Group	5.610.384.377	17.322.499.826
Công ty TNHH Nhân mặc và Bao bì Maxim Việt Nam	5.432.295.321	9.475.633.317
Công ty TNHH Formosa Taffeta	4.450.753.051	3.788.670.087
Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam	2.022.632.647	4.039.272.573
Công ty TNHH Thanh Dũng	5.091.335.883	5.589.028.190
Công ty YKK Việt Nam	13.707.672.731	2.205.452.838
Công ty TNHH Tín Trực	9.612.924.539	86.221.080
Shang Hai Sunway International Ltd	25.000.586.947	7.185.814.107
Phải trả cho các đối tượng khác	84.556.036.646	84.464.501.205
	155.484.622.142	134.157.093.223
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 35)		
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	5.401.936.035	9.911.571.113
	160.886.558.177	144.068.664.336

15. Người mua trả tiền trước

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thái Dương	-	6.948.921.027
Nhà phân phối sản phẩm chính thức Thịnh Sơn	-	1.211.103.044
Nhà phân phối Sản phẩm Tâm Khoa	2.187.146.932	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Hồng Nam Định	2.731.221.335	-
Nhà phân phối Sản phẩm Thông Thi	2.241.057.795	-
Các đối tượng khác	14.179.820.470	10.349.179.546
	21.339.246.532	18.509.203.617

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	28.611.871	322.557.115
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.098.648.555	805.398.689
Thuế nhập khẩu	352.317.348	79.020.596
Thuế thu nhập cá nhân	12.258.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.094.667.149	10.142.096.922
	7.586.503.821	11.349.073.322

17. Phải trả người lao động

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	87.844.204.026	75.174.253.559
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	197.548.452.828	169.454.007.300
Tiền thưởng phải trả người lao động	130.939.161.993	144.934.429.699
	416.331.818.847	389.562.690.558

18. Chi phí phải trả

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí tiền lương phép	8.192.998.494	33.853.909.676
Chi phí bảo hộ lao động	47.396.248.139	-
Chi phí cơm ca	34.240.266.452	3.227.652.449
Trích trước thường hoa hồng, doanh số	6.357.139.086	23.295.499.577
Khác	13.495.424.148	1.610.156.429
	109.682.076.319	61.987.218.131

19. Phải trả khác

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.561.654.418	777.775.698
Bảo hiểm xã hội	73.651.061	-
Bảo hiểm y tế	2.215.879	-
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	2.029.649.017	2.641.538.125
Phải trả cổ tức	349.917.800	184.647.000
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	569.178.944	750.064.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.218.318.366	3.343.424.514
	8.804.585.485	7.697.449.756

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 35).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	35.319.033.047	22.054.278.377
Trích trong kỳ/năm	13.978.894.087	25.453.230.583
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(12.188.475.913)
Số dư cuối kỳ/năm	49.297.927.134	35.319.033.047

21. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 9 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	118.023.856.512	339.969.666.942	(250.804.796.088)	28.858.985.658
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	153.308.251.422	385.095.669.512	(231.787.418.090)	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	397.902.424.394	1.785.490.279.044	(1.855.865.909.494)	468.278.054.844
	669.234.532.328	2.510.555.615.498	(2.338.458.123.672)	497.137.040.502
Vay dài hạn				
Vay VND - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	83.719.320.714	83.719.320.714	-	-
	752.953.853.042	2.594.274.936.212	(2.338.458.123.672)	497.137.040.502

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/232413/HBTD ngày 6 tháng 5 năm 2020 có hạn mức tín dụng tối đa là 250 tỷ VND, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức là 12 tháng (đến ngày 30 tháng 4 năm 2022). Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bền vay, Bền thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 24053.19.775.2224835.TD ngày 30 tháng 6 năm 2019 có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất/gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 2%/năm đến 2,5%/năm.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 10 năm 2020 có hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 10 năm 2020. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 2%/năm.
- (iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CVDA ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND. Với mục đích sử dụng vốn vay để thanh toán các chi phí liên quan tới việc đầu tư, xây dựng Dự án. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, tức ngày 26 tháng 7 năm 2021. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 5 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này giải ngân bằng VND, thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất vay trong 2 năm đầu tiên có định 7,5%/năm; từ năm thứ 3 tới hết năm thứ 5; bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank + biên độ 2,2%/năm; từ năm thứ 6 trở đi: bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank + biên độ 2,4%/năm.

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	476.335.355.042	73.478.191.012	1.235.743.498.194
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	164.307.718.755	1.076.302.012	165.384.020.767
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.453.230.583)	-	(25.453.230.583)
Các khoản khác	-	-	-	-	(188.229.169)	-	(188.229.169)
Số dư, 30 tháng 9 năm 2020	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	615.001.614.045	74.554.493.024	1.375.486.059.209
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.688.694.648	73.466.265.580	1.442.084.912.368
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	333.749.160.103	1.271.302.122	335.020.462.225
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(150.028.200.000)	-	(150.028.200.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(13.978.894.087)	-	(13.978.894.087)
Các khoản khác	-	-	-	-	(293.804.137)	-	(293.804.137)
Số dư, 30 tháng 9 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	852.136.956.527	74.737.567.702	1.612.804.476.369

(i) Trả cổ tức và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 23/2021/NQ-DHĐCĐ/MSH ngày 24 tháng 4 năm 2021.

23. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 9 năm 2021		31 tháng 12 năm 2020	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	119.560.800.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	56.750.400.000	11,35%	56.750.400.000	11,35%
Bà Nguyễn Thị Đào	4.300.000.000	0,86%	4.300.000.000	0,86%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	37.001.500.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	64.800.000.000	12,96%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	217.681.300.000	43,53%	217.681.300.000	43,53%
	500.094.000.000	100%	500.094.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	500.094.000.000	500.094.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	500.094.000.000	500.094.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	150.028.200.000	-

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.009.400	50.009.400
- Cổ phiếu phổ thông	50.009.400	50.009.400

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	333.749.160.103	164.270.027.592
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	50.009.400	50.009.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	6.674	3.282

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	7.633.137	5.561.277

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.857.164.283.294	2.305.476.391.845
Doanh thu dịch vụ gia công	591.863.822.896	664.501.526.964
	3.449.028.106.190	2.969.977.918.809

27. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.279.406.126.713	1.854.422.480.292
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	485.687.798.354	568.596.811.113
	2.765.093.925.067	2.423.019.291.405

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	34.690.162.509	27.666.331.238
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.459.569.962	11.590.344.143
	55.149.732.471	39.256.675.381

29. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.639.668.515	13.300.808.141
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.114.064.915	2.915.622.498
	10.753.733.430	16.216.430.639

30. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.778.640.667	3.615.003.671
Chi phí khấu hao	3.009.379.824	2.743.959.386
Chi phí nhân công	1.401.544.982	1.735.495.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.314.178.572	75.142.273.317
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.516.549.463	13.598.988.436
	103.020.293.508	96.835.720.589

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.158.030.947	2.693.035.704
Chi phí khấu hao	16.324.528.528	16.616.866.336
Chi phí nhân công	137.082.375.296	79.063.006.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.315.241.532	25.293.594.975
Các khoản chi phí khác	10.824.361.176	148.670.775.215
	211.704.537.479	272.337.278.315

32. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.720.786.138.884	1.363.724.104.915
Nhân công	1.168.431.287.554	962.953.778.918
Khấu hao	101.262.884.485	96.623.968.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.193.225.546	200.529.907.959
Chi phí khác	59.441.609.913	228.242.581.691
	3.267.115.146.382	2.852.074.341.860

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	410.973.032.452	201.303.516.267
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.003.934.281)	(489.054.322)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	1.620.936.666	1.026.191.509
Các chi phí không được trừ	11.924.814	549.065.072
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	409.601.959.651	202.389.718.526
<i>Trong đó:</i>		
Lãi công ty con	2.594.494.126	-
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	54.489.228.778	45.584.482.052
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	352.518.236.747	156.805.236.475
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	5.448.922.878	4.558.448.205
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	70.503.647.349	31.361.047.295
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.952.570.227	35.919.495.500

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất ("dự án đầu tư mở rộng") tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm và miễn 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 vì Công ty và Công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2021.

34. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán	21.819.628.423	3.292.267.958

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty và Công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	9.283.922.137	9.484.784.666
		Chi phí kiểm tra sản phẩm và chi phí hoạt động	29.264.970.139	27.009.046.715

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	30 tháng 9 năm 2021	
		Phải trả người bán VND	Phải trả khác VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	5.401.936.035	2.029.649.017
Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2020	
		Phải trả người bán VND	Phải trả khác VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	9.911.571.113	2.641.538.125

36. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020
	VND	VND
Lương và các lợi ích khác	3.797.911.707	1.043.213.076

37. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty và Công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 9 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	89.924.781.000	94.070.005.535
	110.650.903.675	114.796.128.210

Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty con đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Công ty con, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 242,3 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ được hoàn thành trong năm 2021. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 97,6 tỷ VNĐ.

38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

39. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Người lập biểu